

Số: /TB-SNNMT

Lạng Sơn, ngày tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO
Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước
thải công nghiệp năm 2026

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
(Cụ thể tại danh sách kèm theo)

Ngày 29/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 346/2025/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) thay thế Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Thực hiện Công văn số 141/UBND-KTTH ngày 19/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, trong đó tại mục 2 có giao:

“2. Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là đối tượng chịu phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương.

- Phòng Kinh tế (đối với xã), phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là đối tượng chịu phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP thuộc đối tượng đăng ký môi trường, miễn đăng ký môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương.

- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn, Trạm Quản lý cấp nước sinh hoạt Văn Quan tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP”.

Tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh " Chỉ đạo các tổ chức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, phân loại, điều chỉnh đối tượng nộp phí (nếu có) theo quý và thông báo đến người nộp phí **chậm nhất là ngày 10 tháng 3 hằng năm**. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 thì thực hiện thông báo đến người nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo".

Trên cơ sở rà soát các đối tượng chịu phí quy định tại khoản 1 Điều 2

Nghị định số 346/2025/NĐ-CP thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2026, cụ thể như sau:

1. Thông báo đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2026, cụ thể theo danh sách tại Phụ lục kèm theo. Trường hợp các đơn vị trong danh sách thuộc một trong các trường hợp sau thì đơn vị không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đồng thời có văn bản thông báo lại cho Sở Nông nghiệp và Môi trường: (1) đã nộp giá dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật về giá thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (quy định tại Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP). (2) Nước thải của cơ sở phát sinh tổng lượng nước thải trung bình năm dưới 20 m³/ngày (tương ứng với 7.300 m³/năm) trong trường hợp sử dụng nước từ hệ thống cung cấp nước sạch thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP. (3) Nước thải được tái sử dụng thuộc đối tượng miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP.

2. Đề nghị các đơn vị thực hiện xác định số phí phải nộp đối với nước thải công nghiệp và thực hiện **nộp phí theo từng quý.** Cụ thể như sau:

2.1. Xác định số phí phải nộp đối với nước thải công nghiệp (*thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP*).

a) Trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường **mà không tự thực hiện quan trắc** để tính phí, mức phí và số phí phải nộp trong quý xác định theo công thức sau:

$$F_q = L_q \times 1.700$$

Trong đó:

F_q là số phí phải nộp trong quý (đồng).

L_q là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí (m³) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.700 là mức phí tính cho 01 m³ nước thải (đồng/m³).

b) Trường hợp cơ sở thực hiện quan trắc các thông số ô nhiễm có trong nước thải để tính phí (*bao gồm trường hợp không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng tự thực hiện quan trắc với tần suất 01 lần/năm để tính phí cho cả năm và các trường hợp phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường*), mức phí và xác định số phí phải nộp trong quý được xác định như sau:

$$F_q = L_q \times C$$

Trong đó:

Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng).

Lq là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí (m³) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

C là tổng mức phí của tất cả thông số ô nhiễm có trong nước thải phải tính phí (đồng/m³) được tính theo công thức sau:

$$C = \sum(H_i \times 0,001 \times P_i)$$

Trong đó: H_i là hàm lượng thông số ô nhiễm thứ i (mg/l); P_i là mức phí của thông số ô nhiễm thứ i theo biểu sau:

STT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	3.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	3.500
3	Thủy ngân (Hg)	55.000.000
4	Chì (Pb)	600.000
5	Arsenic (As)	1.100.000
6	Cadimium (Cd)	2.800.000

c) Một số trường hợp cụ thể thực hiện như sau:

- **Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nhưng không đủ thông số ô nhiễm phải tính phí** mà không tự nguyện thực hiện quan trắc các thông số còn thiếu **thì hàm lượng mặc định của các thông số còn thiếu áp dụng theo biểu** sau:

STT	Thông số ô nhiễm tính phí	Hàm lượng mặc định (H _i)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	90
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	80
3	Thủy ngân (Hg)	0,005
4	Chì (Pb)	0,5
5	Arsenic (As)	0,25
6	Cadimium (Cd)	0,1

- H_i được tính bằng 0 (không) trong các trường hợp sau: thông số ô nhiễm phải tính phí không được quy định trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (được cơ quan cấp phép xác định không có thông số đó trong nước thải); kết quả đo nằm dưới giá trị giới hạn phát hiện (LOD) hoặc dưới giá trị giới hạn định lượng (LOQ).

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà chưa có kết quả quan trắc nước thải trong kỳ tính phí thì sử dụng số liệu quan trắc của kỳ quan trắc gần nhất trước đó.

- Đối với cơ sở thuộc **đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục** thì việc **tính tổng lượng nước thải, hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định bằng trung bình cộng của 03 số liệu thấp nhất và 03 số liệu cao nhất trong quý tính phí.**

- **Trường hợp bất khả kháng dẫn đến không xác định được kết quả thực tế** của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và hàm lượng thông số ô nhiễm thì lượng nước thải trong thời gian bất khả kháng được xác định bằng lưu lượng xả thải trung bình trong hồ sơ môi trường của cơ sở nhân (x) với số ngày không xác định được kết quả thực tế hoặc **được xác định bằng 80% lượng nước sử dụng và hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định theo hàm lượng thông số ô nhiễm mặc định quy định tại điểm a khoản này.**

- Trường hợp cơ sở nhiệt điện có sử dụng một phần nước trao đổi nhiệt để xử lý khí thải thì chỉ tính phí đối với lượng nước được sử dụng để xử lý khí thải. Việc xác định hàm lượng thông số ô nhiễm chịu phí được tính bằng chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm của nguồn nước đầu vào. Giá trị thông số ô nhiễm đầu vào và giá trị thông số ô nhiễm đầu ra được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc định kỳ hoặc tự nguyện (hàng quý) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo đầy đủ các thông số ô nhiễm tính phí và thời gian lấy mẫu đầu vào và đầu ra không được lệch quá 120 phút. Trường hợp kết quả chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm đầu vào của nguồn nước nhỏ hơn hoặc bằng 0 (không) thì được tính bằng 0 (không).

2.2. Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP).

- **Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, đơn vị tự xác định số phí phải nộp theo hướng dẫn tại mục 2.1 nêu trên và nộp tiền phí vào tài khoản số 121.000.060.320 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn mở tại Ngân hàng Viettinbank¹. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hằng năm, người nộp phí tự xác định số phí phải nộp tính từ quý bắt đầu hoạt động.**

- Nộp bổ sung số phí còn thiếu theo thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo đối với trường hợp quy định tại điểm e²

¹ Khi nộp phí đề nghị ghi rõ: “(Tên đơn vị) nộp phí nước thải công nghiệp của (tên dự án/cơ sở) Quý.../2026”. Sau khi nộp phí, đề nghị đơn vị gửi bộ phận kế toán Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (địa chỉ: số 118, đường Ba Sơn, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn) để nhận biên lai thu phí. Đơn vị tự chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu kê khai.

² e) Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có khác với kết quả quan trắc của cơ sở thì số phí bảo vệ môi trường phải nộp được xác định theo kết quả thanh tra, kiểm tra hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường gần nhất (nếu doanh nghiệp không hiệu chuẩn hệ thống quan trắc tự động, liên tục để so sánh lại hoặc trưng cầu phòng thí nghiệm trọng tài để kiểm chứng kết quả quan trắc định kỳ hoặc tự nguyện).

khoản 3 Điều 7 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- Thuế tỉnh Lạng Sơn;
- Kho bạc Nhà nước khu vực VI;
- UBND các xã, phường;
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn;
- Trạm Quản lý cấp nước sinh hoạt Văn Quan;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng đăng ký đất đai (đăng Website);
- Trung tâm Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, MTKS_(LTHM).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Triệu Đức Minh